

1337

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2024 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024

Tháng 10 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-30
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,572,253,951,767	2,219,902,251,373
110	I. Tài sản tài chính		2,435,344,273,152	2,157,034,677,769
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	593,031,683,142	353,654,864,680
111.1	1.1 Tiền		593,031,683,142	353,654,864,680
111.2	1.1 Các khoản tương đương tiền		-	-
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	96,433,613,078	114,139,692,385
113	1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	750,515,068,493	634,000,000,000
114	2. Các khoản cho vay	5	819,415,531,941	877,785,976,326
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	131,599,984,323	146,594,244,123
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(62,587,808,873)	(67,435,363,841)
117	Các khoản phải thu	7	87,727,064,849	94,618,905,222
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		66,342,276,629	66,292,346,074
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21,384,788,220	28,326,559,148
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	11,247,101,749
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		21,384,788,220	17,079,457,399
118	Trả trước cho người bán		3,081,497,040	1,509,056,890
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	7,200,268,020	7,464,790,695
122	Các khoản phải thu khác	7	24,725,968,392	10,501,108,542
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(15,798,597,253)	(15,798,597,253)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		136,909,678,615	62,867,573,604
131	1. Tạm ứng		305,647,429	126,953,560
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2,104,031,186	2,252,690,044
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	134,500,000,000	60,487,930,000
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	-
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		209,000,000	209,000,000
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44,906,750,335	34,243,141,681
220	II. Tài sản cố định		12,667,388,169	8,700,219,414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9,682,802,702	3,513,926,008
222	- Nguyên giá		36,229,105,021	27,630,859,021
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26,546,302,319)	(24,116,933,013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2,984,585,467	5,186,293,406
228	- Nguyên giá		34,164,198,554	33,249,140,035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31,179,613,087)	(28,062,846,629)
250	V. Tài sản dài hạn khác		32,239,362,166	25,542,922,267
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1,898,640,000	1,975,879,250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	10,340,992,166	2,737,845,522
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	19,999,730,000	20,829,197,495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,617,160,702,102	2,254,145,393,054

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,913,346,482,996	1,571,392,750,715
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,913,246,010,254	1,571,292,277,973
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1,497,004,976,093	1,328,338,083,274
312	1.1 Vay ngắn hạn		1,497,004,976,093	1,328,338,083,274
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		69,874,240,345	74,000,000,000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	102,125,667,032	1,766,086,943
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	16	854,178,099	1,503,365,728
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,248,431,488	2,310,367,520
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2,020,203,970	8,631,590,976
323	8. Phải trả người lao động		1,513,706,062	3,756,589,343
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		439,113,721	720,800,762
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22,583,077,957	12,641,744,734
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		300,000,000	-
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	213,213,296,183	137,460,179,389
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,069,119,304	163,469,304
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100,472,742	100,472,742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		703,814,219,106	682,752,642,339
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	703,814,219,106	682,752,642,339
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
414	1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		69,784,201,806	48,722,625,039
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		71,749,317,945	52,456,186,948
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,965,116,139)	(3,733,561,909)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,617,160,702,102	2,254,145,393,054

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
005	1 Ngoại tệ các loại (USD)		93,796.35	60,900.51
006	2 Cổ phiếu đang lưu hành		59,841,300	59,841,300
008	3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại		876,476	911,067
009	4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao		14	8
	5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		9,782,905	13,720,116
013	5. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty		-	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
	<i>Số lượng chứng khoán</i>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2,430,395,241	2,323,719,674
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tặc do chuyển nhượng		2,025,320,256	1,976,706,607
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		212,792,714	156,921,147
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		189,050,852	183,544,979
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		10,673	28,521
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3,220,746	6,518,420
	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		36,603,620	1,809,402
022	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tặc do chuyển nhượng		3,620	809,402
022.1				
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao		36,600,000	1,000,000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		3,356,974	6,727,468

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
026	4. Tiền gửi của khách hàng	20	217,479,051,856	329,575,787,103
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		211,528,066,345	298,031,528,583
028	4.1 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho		-	-
029	4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5,950,985,511	31,544,258,520
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		5,453,011,804	31,116,090,704
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		497,973,707	428,167,816
030	4.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21	217,479,051,856	329,575,787,103
031.1	3.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		217,098,892,586	294,371,790,898
031.2	3.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		380,159,270	35,203,996,205
035	3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			-



Đỗ Thị Hải Yến
Người lập



Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22,544,280,195	17,856,239,765	69,674,203,290	68,408,405,194
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22,463,751,743	14,386,674,725	63,934,762,157	60,136,798,747
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	74,210,990	3,450,322,040	5,556,808,290	7,836,160,397
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6,317,462	19,243,000	182,632,843	435,446,050
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9,321,823,336	11,244,613,489	27,027,966,027	31,553,343,105
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31,865,264,650	28,458,869,630	106,406,913,258	76,487,520,479
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	500,000,000	-
05	0.4	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8,471,846,023	14,542,377,471	36,064,638,656	32,461,165,111
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4,074,539,278	2,033,923,115	5,901,578,535	5,636,650,064
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	677,727,273	2,876,636,363	6,581,079,637	7,523,307,272
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	6,920,493,174	1,487,029,445	10,687,040,527	4,982,636,306
20	Cộng doanh thu hoạt động		83,875,973,929	78,499,689,278	262,843,419,930	227,053,027,531

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19,050,023,941	14,649,054,583	56,016,061,321	31,797,981,849
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	17,807,621,352	11,245,589,104	53,286,471,571	25,689,704,808
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1,174,546,415	2,695,117,810	2,615,975,245	5,355,889,194
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	67,856,174	708,347,669	113,614,505	752,387,847
24	0.1	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-	152,445,032	-
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	262,501,330	213,983,539	1,632,007,166	16,417,666,549
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19,305,866,819	26,704,478,131	63,152,215,534	64,074,408,312
28	0.3	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	-	-	-	-
29	0.3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,899,323,971	2,065,228,128	5,850,082,288	6,086,628,153
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,134,272,552	1,937,083,374	3,925,430,841	7,431,020,371
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	-	-	1,063,014,248	54,390,398
40		Cộng chi phí hoạt động	41,651,988,613	45,569,827,755	131,791,256,430	125,862,095,632

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

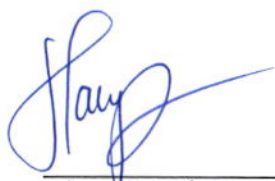
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
			VND	VND	VND	VND	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	5,006,018	35,926,238	105,219,571	46,018,750	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	710,652,294	506,154,251	1,627,283,257	1,544,277,724	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	715,658,312	542,080,489	1,732,502,828	1,590,296,474	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	75,323,847	9,174,768	75,323,847	21,332,241	
52	4.2	Chi phí lãi vay	26,080,082,066	8,640,580,351	68,016,597,563	36,767,608,143	
60		Cộng chi phí tài chính	26,155,405,913	8,649,755,119	68,091,921,410	36,788,940,384	
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	22	12,407,863,011	12,366,555,872	35,870,412,363	30,009,159,397
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		4,376,374,704	12,455,631,021	28,822,332,555	35,983,128,592
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
71	8.1	Thu nhập khác	-	241,614,000	7,629	245,890,227	
72	8.2	Chi phí khác	4,297,981	(90,000)	2,135,230,946	84,910,000	
80		Cộng kết quả hoạt động khác	(4,297,981)	241,704,000	(2,135,223,317)	160,980,227	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4,372,076,723	12,697,335,021	26,687,109,238	36,144,108,819
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		5,472,412,148	11,942,130,791	23,746,276,193	33,663,837,616
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,100,335,425)	755,204,230	2,940,833,045	2,480,271,203
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		116,518,895	4,152,835,981	4,625,532,471	7,357,743,863
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.	116,518,895	4,152,835,981	4,625,532,471	7,357,743,863
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>4,255,557,828</u>	<u>8,544,499,040</u>	<u>22,061,576,767</u>	<u>28,786,364,956</u>



Đỗ Thị Hải Yến
Người lập



Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán




Phan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		26,687,109,238	36,144,108,819
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		67,163,218,949	40,635,109,775
03	- Khấu hao tài sản cố định		5,546,135,764	5,366,165,076
04	- Các khoản dự phòng		(4,847,554,968)	54,390,398
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(8,776,118)
06	- Chi phí lãi vay		68,091,921,410	36,767,608,143
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,627,283,257)	(1,544,277,724)
08	- Dự thu tiền lãi		-	-
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		2,615,975,245	5,355,889,194
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận		2,615,975,245	5,355,889,194
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(5,556,808,290)	(7,836,160,397)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi		(5,556,808,290)	(7,836,160,397)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8,187,788,582)	86,402,900,069
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		17,706,079,307	3,062,302,404
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày		(116,515,068,493)	(6,041,512,103)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		58,370,444,385	(186,569,661,570)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		14,994,259,800	(431,290)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(49,930,555)	(67,115,142,664)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền		6,941,770,928	8,152,535,351
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch		264,522,675	(2,728,336,133)
38	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao		-	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(14,224,859,850)	(40,956,610)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		588,837,594	(1,384,008,684)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		666,109,590	(4,950,297,678)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(7,454,487,786)	3,274,981,870
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,468,489,194)	-
44	- Lãi vay đã trả		(58,741,373,930)	(39,251,538,025)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		649,187,629	(1,690,462,412)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(281,687,041)	(65,750,892)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(825,313,634)	(3,788,933,006)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(2,242,883,281)	(2,000,140,784)
49	- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản		-	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		176,112,696,883	388,017,729,295
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		276,009,615,250	344,903,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(349,687,218,859)	(822,380,000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82,721,706,560	160,701,847,460

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định,		(9,513,304,519)	(700,000,000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT		-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên		-	-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con,		-	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,627,283,257	1,544,277,724
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7,886,021,262)	844,277,724
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
73	3. Tiền vay gốc		41,845,529,732,922	3,437,664,174,113
73.1	3. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3. Tiền vay khác		41,845,529,732,922	3,437,664,174,113
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(41,680,988,599,758)	(3,855,824,174,113)
74.2	4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
74.3	4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(41,680,988,599,758)	(3,855,824,174,113)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		164,541,133,164	(418,160,000,000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		239,376,818,462	(256,613,874,816)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		353,654,864,680	281,268,671,770
101.1	- Tiền		353,654,864,680	281,268,671,770
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	8,776,118
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		593,031,683,142	24,663,573,072
103.1	- Tiền		593,031,683,142	24,663,573,072
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

Đỗ Thị Hải Yến
Người lập

Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán



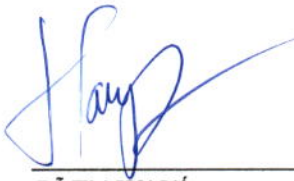
Phan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý Năm nay VND	đến ngày cuối Quý Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		23,725,808,495,597	10,627,834,581,327
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(20,473,848,450,270)	(9,747,240,099,329)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của		(3,358,155,202,039)	(659,944,456,180)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5,901,578,535)	(5,636,650,064)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1,404,354,428,818	2,925,508,881,749
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1,404,354,428,818)	(2,922,309,295,629)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(112,096,735,247)	218,212,961,874
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		329,575,787,103	385,533,911,621
30	II. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		329,575,787,103	385,533,911,621
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		329,575,787,103	385,533,911,621
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng		298,031,528,583	377,949,819,419
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31,544,258,520	7,584,092,202
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		217,479,051,856	603,746,873,495
40	III. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		217,479,051,856	603,746,873,495
41	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng			
	khoán theo phương thức công ty chứng khoán			
42	- quản lý		211,528,066,345	598,472,300,414
	Trong đó có kỳ hạn:			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5,950,985,511	2,074,986,961
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	3,199,586,120


Đỗ Thị Hải Yến
Người lậpNguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toánPhan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2023	01/01/2024	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		09/30/2023	30/09/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.1 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575	-	-	-	-	4,732,088,575	4,732,088,575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575	-	-	-	-	4,721,738,575	4,721,738,575
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		25,016,289,502	48,722,625,039	20,241,865,916	-	22,061,576,767	1,000,000,000	53,052,654,458	69,784,201,806
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30,823,863,664	52,456,186,948	18,516,798,943	750,000,000	19,120,743,722	1,000,000,000	56,379,957,417	70,576,930,670
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(5,807,574,162)	(3,733,561,909)	1,725,066,973	-	2,940,833,045	-	(3,327,302,959)	(792,728,864)
TỔNG CỘNG		659,046,306,802	682,752,642,339	20,241,865,916	750,000,000	22,061,576,767	1,000,000,000	687,082,671,758	703,814,219,106


Đỗ Thị Hải Yến
Người lập

Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toánPhan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.07.2024 đến 30.09.2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.8 . Doanh thu, chi phí

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

2.9 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ III/2024

	Khối lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý III/2024	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III/2024
		VND
Của Công ty Chứng khoán	18,349,628	1,990,586,854,480
- Cổ phiếu	37,908	1,457,792,300
- Trái phiếu	18,311,720	1,989,129,062,180
Của nhà đầu tư	274,007,214	70,292,285,667,820,000
- Cổ phiếu	254,433,904	69,936,622,899,170,000
- Trái phiếu	15,302,000	353,715,300,000,000
- Chứng khoán khác	4,271,310	1,947,468,650,000
	292,356,842	70,294,276,254,674,500

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,133,472	2,551,454
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	466,511,583,519	186,341,503,113
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	126,518,966,151	167,310,810,113
Các khoản tương đương tiền	0	0
	593,031,683,142	353,654,864,680

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	16,277,728,109	14,312,611,970	17,218,631,039	13,485,069,130
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0
Chứng khoán chưa niêm yết	80,948,613,833	80,948,613,833	100,654,623,255	100,654,623,255
	97,226,341,942	95,261,225,803	117,873,254,294	114,139,692,385

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	131,677,275,718	79,006,422,285	141,677,275,718	79,158,867,317
Trái phiếu	-	-	-	-
Ủy thác quản lý danh mục đầu	4,900,000,000	1,841,197,924	4,900,000,000	1,993,642,956
	136,577,275,718	80,847,620,209	146,577,275,718	81,152,510,273

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		150,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm	750,515,068,493	484,000,000,000
	750,515,068,493	634,000,000,000

d) Các khoản cho vay

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	796,904,387,854	804,564,166,646
Hoạt động ứng trước tiền bán	22,511,144,087	73,221,809,680
	819,415,531,941	877,785,976,326

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/09/2024	01/01/2024	30/09/2024	01/01/2024	30/09/2024	01/01/2024	30/09/2024	01/01/2024	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	97,226,341,942	117,873,254,294	95,261,225,803	114,139,692,385	752,715,000	142,294,487	(2,717,831,139)	(4,131,108,897)	95,261,225,803	113,884,439,884
Cổ phiếu niêm yết	16,277,728,109	17,218,631,039	14,312,611,970	13,485,069,130	752,715,000	-	(2,717,831,139)	(3,988,814,410)	14,312,611,970	13,229,816,629
- VPB	1,975,867	1,975,867	1,668,300	1,593,600	-	-	(307,567)	(382,267)	1,668,300	1,593,600
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	5,770,815,000	4,867,557,000	752,715,000	-	-	(150,543,000)	5,770,815,000	4,867,557,000
- PAN	9,750,116,561	9,750,116,561	7,551,622,400	6,463,676,800	-	-	(2,198,494,161)	(3,286,439,761)	7,551,622,400	6,463,676,800
- Cổ phiếu khác	1,507,535,681	2,448,438,611	988,506,270	2,152,241,730	-	-	(519,029,411)	(551,449,382)	988,506,270	1,896,989,229
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu NH TMCP Phát triển TP.HCM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	80,948,613,833	100,654,623,255	80,948,613,833	100,654,623,255	-	142,294,487	-	(142,294,487)	80,948,613,833	100,654,623,255
Trái phiếu CTCP FECON	49,793,212,187	50,256,164,384	49,793,212,187	50,398,458,871	-	142,294,487	-	-	49,793,212,187	50,398,458,871
Trái phiếu CTCP Dầu tư Hải Phát	31,155,401,646	50,398,458,871	31,155,401,646	50,256,164,384	-	-	-	(142,294,487)	31,155,401,646	50,256,164,384
AFS	136,600,110,013	146,594,369,813	80,864,701,339	81,169,591,403	-	-	(62,587,808,873)	(67,435,363,841)	79,035,009,745	79,175,974,377
Cổ phiếu chưa niêm yết	131,677,275,718	141,677,275,718	79,006,422,285	79,158,867,317	-	-	(59,529,006,797)	(64,529,006,797)	77,170,977,526	77,165,237,326
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	18,750,000,000	18,750,000,000	10,147,898,034	10,147,898,034	-	-	(8,602,101,966)	(8,602,101,966)	10,147,898,034	10,147,898,034
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	-	5,000,000,000	-	-	-	-	-	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	-	-	-	-	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Việt Nam)	16,068,000,000	16,068,000,000	8,183,995,197	8,183,995,197	-	-	(7,884,004,803)	(7,884,004,803)	8,183,995,197	8,183,995,197
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028	-	-	-	-	(25,392,900,028)	(25,392,900,028)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	-	-	-	-	10,835,250,000	10,835,250,000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	-	-	-	-	13,981,000,000	13,981,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	22,834,295	17,094,095	17,081,130	17,081,130	-	-	-	-	22,834,295	17,094,095
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	1,841,197,924	1,993,642,956	-	-	(3,058,802,076)	(2,906,357,044)	1,841,197,924	1,993,642,956
	233,826,451,955	264,467,624,107	334,138,771,712	353,627,018,422	752,715,000	142,294,487	(127,893,448,885)	(139,001,836,579)	253,308,410,998	272,219,294,543

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẬP

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	8,602,101,966	8,602,101,966
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	10,942,806,879	10,790,361,847
Tại ngày 30/09	62,587,808,873	62,435,363,841

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	66,342,276,629	66,292,346,074
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6,319,772,931	17,763,014,878
Phải thu lãi hoạt động Margin	7,935,293,078	3,433,822,059
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7,200,268,020	7,464,790,695
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	82,804,199	206,026,874
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,097,549,931	6,491,049,931
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	1,019,913,890	767,713,890
Phải thu khác	24,725,968,392	10,501,108,542
- Phải thu khác	24,725,968,392	10,501,108,542
	119,653,301,261	112,584,804,459

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng nợ phải thu khó đòi				Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối Quý III/2024	
			VND	VND	VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6,615,663,821	6,510,663,821	-	-	6,510,663,821	6,612,429,230
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,047,949,931	5,992,949,931	-	-	5,992,949,931	6,063,949,931
- Phải thu các dịch vụ khác	567,713,890	517,713,890	-	-	517,713,890	548,479,299
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	2,158,211,221	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,514,980,377
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,158,211,221	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,514,980,377
	15,903,597,253	15,798,597,253	-	-	15,798,597,253	16,257,131,818

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	356,651,067	73,697,622
Chi phí cài tạo và thuê văn phòng	739,036,363	682,360,343
Chi phí bảo trì phần mềm	683,054,081	1,456,437,083
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	325,289,675	40,194,996
	2,104,031,186	2,252,690,044

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	528,042,428	717,297,697
Chi phí cài tạo và thuê văn phòng	848,669,411	972,909,052
Chi phí trả trước cước leased line Internet	123,346,201	231,956,877
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,840,934,126	815,681,896
	10,340,992,166	2,737,845,522

10 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua trái phiếu	134,500,000,000	60,487,930,000
	134,500,000,000	60,487,930,000

b) Dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1,898,640,000	1,975,879,250
	1,898,640,000	1,975,879,250

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	0	3,398,642,200	24,232,216,821	27,630,859,021
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	0	8,598,246,000	8,598,246,000
Tại ngày 30/09/2024	0	3,398,642,200	32,830,462,821	36,229,105,021
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	0	2,186,652,892	21,930,280,121	24,116,933,013
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	0	318,315,006	2,111,054,300	2,429,369,306
Tại ngày 30/09/2024	0	2,504,967,898	24,041,334,421	26,546,302,319
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	0	1,211,989,308	2,301,936,700	3,513,926,008
Tại ngày 30/09/2024	0	893,674,302	8,789,128,400	9,682,802,702

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm giao dịch,		Cộng
	kế toán	Khác	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	32,209,140,035	1,040,000,000	33,249,140,035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	915,058,519	0	915,058,519
Tại ngày 30/09/2024	33,124,198,554	1,040,000,000	34,164,198,554
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	27,022,846,629	1,040,000,000	28,062,846,629
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	3,116,766,458	0	3,116,766,458
Tại ngày 30/09/2024	30,139,613,087	1,040,000,000	31,179,613,087
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	5,186,293,406	0	5,186,293,406
Tại ngày 30/09/2024	2,984,585,467	0	2,984,585,467

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	19,865,303,453	20,694,770,948
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Số dư cuối quý	19,999,730,000	20,829,197,495

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2024	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,328,338,083,274	41,825,505,081,577	41,656,838,188,758	1,497,004,976,093
Vay ngân hàng	620,920,000,000	4,946,900,000,000	4,972,220,000,000	595,600,000,000
Vay đối tượng khác	707,418,083,274	36,878,605,081,577	36,684,618,188,758	901,404,976,093
	1,328,338,083,274	41,825,505,081,577	41,656,838,188,758	1,497,004,976,093

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	68,600,000,000	196,100,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	217,000,000,000	424,820,000,000
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	50,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	240,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	20,000,000,000	-
Vay các tổ chức cá nhân	901,404,976,093	707,418,083,274
	1,497,004,976,093	1,328,338,083,274

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	356,073,360	1,094,188,156
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	523,645,872	671,898,787
Phải trả hoạt động GDCK thực hiện quyền mua	22,250,000	-
Phải trả khác	101,223,697,800	-
	102,125,667,032	1,766,086,943

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	767,435,967
Phải trả các đối tượng khác	854,178,099	735,929,761
	854,178,099	1,503,365,728

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17,796,352	274,365,464
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	446,234,481	6,232,307,853
Thuế Thu nhập cá nhân	1,428,049,849	2,085,219,029
Các loại thuế khác	128,123,288	39,698,630
	2,020,203,970	8,631,590,976

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua bán cổ phiếu tự doanh	1,568,867,520	1,568,867,520
Người mua trả tiền trước hoạt động tư vấn	597,500,000	741,500,000
Người mua trả tiền trước khác	82,063,968	-
	2,248,431,488	2,310,367,520

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	13,556,880,861	14,007,469,375
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	195,326,500,000	120,425,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,302,266,419	2,000,061,111
	213,213,296,183	137,460,179,389

THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

20 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	211,528,066,345	298,031,528,583
1. Nhà đầu tư trong nước	211,528,066,345	298,031,528,583
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5,950,985,511	31,544,258,520
1. Nhà đầu tư trong nước	5,453,011,804	31,116,090,704
2. Nhà đầu tư nước ngoài	497,973,707	428,167,816
	217,479,051,856	329,575,787,103

21 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch	217,479,051,856	329,575,787,103
1.1 Nhà đầu tư trong nước	217,098,892,586	294,371,790,898
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	380,159,270	35,203,996,205
	217,479,051,856	329,575,787,103

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	6,317,462	19,243,000
Từ TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9,321,823,336	11,244,613,489
Từ các khoản cho vay	31,865,264,650	28,458,869,630
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	0	0
	41,193,405,448	39,722,726,119

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2,752,673,931	4,105,326,003
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	695,910,075	717,348,950
Chi phí vật tư văn phòng	67,509,711	61,270,208
Chi phí công cụ, dụng cụ	52,278,289	130,526,541
Chi phí khấu hao TSCĐ	735,855,176	612,944,436
Chi phí thuế, phí và lệ phí	55,734,824	19,140,659
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,024,098,615	2,116,194,640
Chi phí khác	2,023,802,390	4,603,804,435
	12,407,863,011	12,366,555,872

23 . THU NHẬP**Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu/Trái phiếu Niêm yết	5,720,000	581,863,540,000	581,816,440,000	131,100,000	84,000,000	17,678,960,000	539,472,023
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				0	0	0	539,472,023
- Cổ phiếu/ Trái phiếu Niêm yết khác	13,335,860	1,414,519,319,660	1,414,448,402,520	255,017,140	184,100,000	17,678,960,000	
Trái phiếu chưa Niêm yết	1,729,879	346,202,245,622	346,340,150,711	223,217,500	416,357,225	29,929,549,924	12,863,958,813
Chứng Chi tiền gửi	103	5,150,000,000,000	5,151,903,784,545	54,588,213,265	52,684,428,720	12,528,288,823	12,286,273,972
	15,065,842	6,910,721,565,282	6,912,692,337,776	55,066,447,905	53,284,885,945	60,136,798,747	25,689,704,808

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,372,076,723	12,697,335,021
Doanh thu chưa thực hiện	5,114,383,562	
Các khoản điều chỉnh tăng	230,883,351	3,159,306,249
- Chi phí không hợp lệ	230,883,351	3,159,306,249
Các khoản điều chỉnh giảm	1,094,017,963	4,907,538,635
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6,317,462)	(19,243,000)
- Chênh lệch đánh giá TSTC	1,100,335,425	4,926,781,635
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	582,594,475	20,764,179,905
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nhượng dự	-	-
- Thu nhập tính thuế còn lại	582,594,475	20,764,179,905
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế	116,518,895	4,152,835,981
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung trong kỳ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	116,518,895	4,152,835,981

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hi

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4,255,557,828	8,544,499,040
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,255,557,828	8,544,499,040
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý III/2024	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	143

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau: 10,530,512,119 8,416,120,722

Mối quan hệ	Từ đầu năm đến cuối Quý III/2024	Từ đầu năm đến cuối Quý III/2023
	VND	VND
Doanh thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	3,325,536,031 3,265,582,895
<i>Doanh thu phí giao dịch</i>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	3,325,536,031 3,265,582,895
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		2,809,083,513 1,884,954,932
		1,070,356,544 -

Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối quý:

Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	55,680,033,481 10,369,943,940
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	243,048,868 243,048,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	
		316,875,970



Đỗ Thị Hải Yến
Người lập



Nguyễn Thị Hồng
Phụ trách kế toán



Phan Quỳnh Nga
Giám Đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024